

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

00000

QUÝ II NĂM 2013

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỎ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ
BẢO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		448 079 617 386	385 455 758 537
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191 811 195 808	199 517 254 347
1. Tiền	111	V.01	3 571 956 184	4 724 184 996
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	188 239 239 624	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	86 428 141 795	36 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn	121		86 428 141 795	36 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130	2	141 685 058 858	139 393 405 685
1. Phải thu của khách hàng	131		97 529 820 392	87 703 348 858
2. Trả trước cho người bán	132		12 460 184 348	19 962 179 242
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32 087 752 973	32 120 576 440
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		21 233 779 614	5 661 720 590
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21 233 779 614	5 661 720 590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 921 441 311	4 454 063 343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798 387 768	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 342 191 889	3 656 899 782
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	18 737 965	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 762 123 689	636 171 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 026 272 843 681	1 080 575 019 238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		859 706 339 516	915 017 041 461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	770 794 998 419	837 605 756 044
- Nguyên giá	222		2 171 080 672 002	2 170 030 468 809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 400 285 673 583)	(1 332 424 712 765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 821 441 990	13 298 539 844
- Nguyên giá	228		15 252 657 760	15 252 657 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 431 215 770)	(1 954 117 916)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	76 089 899 107	64 112 745 573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		165 746 713 884	164 735 722 804
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 688 713 884	2 677 722 804
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	162 058 000 000	162 058 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		819 790 281	822 254 973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	695 248 388	697 713 080
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 474 352 461 067	1 466 030 777 775

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		604 765 420 299	535 110 578 893
I - Nợ ngắn hạn		310		273 979 494 897	204 348 383 491
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	47 562 000 000	95 124 000 000
2. Phải trả người bán		312		9 852 871 985	22 206 310 146
3. Người mua trả tiền trước		313	15	6 468 000	923 468 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	50 449 868 405	39 934 551 007
5. Phải trả người lao động		315		11 099 712 185	16 107 970 399
6. Chi phí phải trả		316	V.17	24 956 649 310	12 290 245 289
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	120 744 117 333	13 202 371 274
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		9 307 807 679	4 559 467 376
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		330 785 925 402	330 762 195 402
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	330 762 195 402	330 762 195 402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	23 730 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		835 791 793 614	896 041 827 173
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	835 791 793 614	896 041 827 173
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		9 462 026 534	5 905 440 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(99 161 096)	
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		47 028 135 520	25 947 980 086

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 247 895 663	17 106 732 663
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55 152 896 993	147 081 673 817
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430	V.23		
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	500		33 795 247 154	34 878 371 709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 474 352 461 067	1 466 030 777 775

NGƯỜI LẬP BIỂU

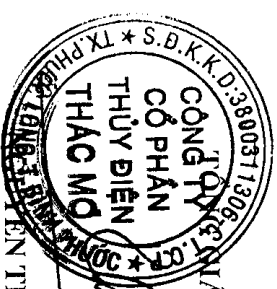
Buuu

Buu Thi Kim Nh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuu

HUỖNH VĂN KHÁNH



Buuu

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

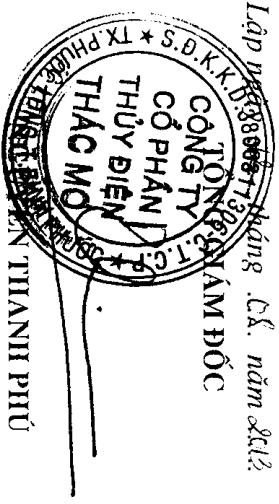
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đó là Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			32 310 113 769	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Na Kan Thi Pau

HUYỀN VĂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁI MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	136 973 420 048	132 257 297 046	216 316 726 401	205 264 382 543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		136 973 420 048	132 257 297 046	216 316 726 401	205 264 382 543
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61 273 185 065	60 379 285 003	113 819 783 454	110 127 443 597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75 700 234 983	71 878 012 043	102 496 942 947	95 136 938 946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 066 465 769	3 486 899 336	8 644 098 318	4 734 596 746
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 922 798 938	14 716 330 053	28 329 086 240	32 020 701 110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13 922 798 938	14 716 330 053	28 329 086 240	32 020 701 110
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 956 817 655	4 338 421 163	9 460 397 102	7 221 293 611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		60 887 084 159	56 310 160 163	73 351 557 923	60 629 540 971
11. Thu nhập khác	31		288 367 522	17 754 780	962 685 703	19 034 780
12. Chi phí khác	32		(1 150 000 000)		27 747 128	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 438 367 522	17 754 780	934 938 575	19 034 780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		62 325 451 681	56 327 914 943	74 286 496 498	60 648 575 751
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14 892 382 480	13 559 852 638	17 715 029 538	14 634 502 156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(43 648 641)		(43 648 641)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47 476 717 842	42 768 062 305	56 615 115 601	46 014 073 595
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 360 860 908		1 673 903 843	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		46 115 856 934		54 941 211 758	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					785

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuonh

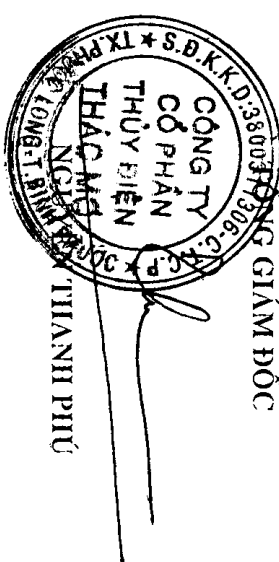
Bau Thi Kun Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huuuu

HUYỀN VÂN KHÁNH

Ngày .../... tháng ... năm 2013....



CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MÔ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - B/C
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng B/C, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-B/C ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng B/C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74 286 496 498	60 648 575 751
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		69 331 654 898	64 352 815 018
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		28 329 086 240	32 020 701 110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		171 947 237 636	157 022 091 879
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8 337 031 016)	34 363 341 419
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(15 572 059 024)	1 276 595 284
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		111 549 665 187	29 700 210 503
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(637 395 207)	160 992 559
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 119 419 770)	(26 005 888 891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17 624 447 818)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(214 530 012 535)	(113 687 096 437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25 676 537 453	82 830 246 316

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(11 825 784 074)	(8 925 676 401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 500 000 000)	(10 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		(1 000 000 000)	(25 872 000 000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7 193 188 082	2 630 889 347
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(7 132 595 992)	(42 166 787 054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		24 822 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(26 250 000 000)	(17 500 000 000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26 250 000 000)	7 322 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7 706 058 539)	47 985 459 262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199 517 254 347	31 203 874 984
Ảnh hưởng của thay đổi lý giả hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	191 811 195 808	79 189 334 246

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuoc

Phuoc Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuoc

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC



THÀNH PHÚ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ
Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
- 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,65%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa
- Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,69%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, có kỳ hạn dưới 3 tháng
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng hoàn thành chuyển giao*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	448 509 768	987 690 990
- Tiền gửi ngân hàng	3 123 446 416	3 736 494 006
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	188 239 239 624	194 793 069 351
Cộng	191 811 195 808	199 517 254 347
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		86 428 141 795		36 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

4- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Các khoản khác phải thu nhà nước	18 737 965	
	Cộng	18 737 965	
6- Phải thu dài hạn nội bộ	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác	- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận ủy thác		
	- Cho vay không có lãi		
Cộng	- Phải thu dài hạn khác		

8- Bảng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	-----------	-----------

I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 445 159 174 087	598 171 209 354	115 682 141 379	11 017 943 989	2 170 030 468 809	
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 444 281 488	2 981 560 000	457 112 727	117 913 200	5 000 867 415	
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 981 560 000	457 112 727	117 913 200	3 556 585 927	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385 947 245				385 947 245	
- Lũy kế tăng khác	1 058 334 243				1 058 334 243	
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	2 220 514 685	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936	3 950 664 222	
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	2 220 514 685	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936	3 950 664 222	
4. Số dư cuối kỳ	1 444 382 940 890	600 869 630 753	116 106 254 106	9 721 846 253	2 171 080 672 002	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	711 524 276 185	522 243 213 473	89 109 411 904	9 547 811 203	1 332 424 712 765	
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	25 970 001 870	36 913 414 949	5 791 595 191	179 545 034	68 854 557 044	
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	105 029 007	252 714 822	29 450 313	606 402 084	993 596 226	
- Số dư cuối kỳ	737 389 249 048	558 903 913 600	94 871 556 782	9 120 954 153	1 400 285 673 583	
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	733 634 897 902	75 927 995 881	26 572 729 475	1 470 132 786	837 605 756 044	
- Tại ngày cuối kỳ	706 993 691 842	41 965 717 153	21 234 697 324	600 892 100	770 794 998 419	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HHI khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dùng cụ quản lý	TSCĐ III khác	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Lũy kế tăng từ đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Thanh lý, nhượng bán	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
					2 000 000 000	69 200 000		15 252 657 760
					1 000 000 000	49 016 667		1 954 117 916
					300 000 000	7 208 334		477 097 854

- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 074 990 769			1 300 000 000	56 225 001		2 431 215 770
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	12 278 356 511			1 000 000 000	20 183 333		13 298 539 844
- Tại ngày cuối năm	12 108 466 991			700 000 000	12 974 999		12 821 441 990

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	76 089 899 107	64 112 745 573
- Chi phí XDCB dở dang	76 089 899 107	64 112 745 573
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên
 + Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):

+ Vẽ giá trị:

Công ty CP thủy điện Đăkroa

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đăkroa

+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):

+ Vẽ giá trị:

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		3 688 713 884		2 677 722 804
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

Dầu tư dài hạn khác			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Dầu tư dài hạn khác			
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vẽ giá trị:			
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000	149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh			
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vẽ giá trị:			
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai		1 100 000 000	1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai			
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vẽ giá trị:			
Công ty CP Thủy điện Sesan 4		9 978 000 000	9 978 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sesan 4			
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vẽ giá trị:			
Công ty CP Dầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ		1 400 000 000	1 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Dầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ			
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vẽ giá trị:			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	124 541 893	124 541 893
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	47 562 000 000	95 124 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	47 562 000 000	95 124 000 000
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 936 974 388	3 674 612 583
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế TNDN - Thuế tài nguyên - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14 938 033 595 2 147 841 082 48 442 900	14 847 451 875 2 397 621 246 81 062 243
Cộng	27 378 576 440	18 933 803 060
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13 386 099 604	10 602 511 689
- Lãi vay phải trả	11 570 549 706	1 687 733 600
- Chi phí phải trả khác	24 956 649 310	12 290 245 289
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	66 325 538	65 220 060
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	120 677 791 795	13 137 151 214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120 744 117 333	13 202 371 274
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	330 762 195 402	330 762 195 402
- Vay ngân hàng	330 762 195 402	330 762 195 402
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	330 762 195 402	330 762 195 402

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	695 248 388	697 713 080
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23 730 000	
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						

Số dư đầu năm nay	700 000 000 000	5 905 440 607		
- Lũy kế tăng vốn trong năm		3 556 585 927		
- Lợi nhuận tăng trong năm				99 161 096
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ		9 462 026 534		(99 161 096)
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000			

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	25 947 980 086	17 106 732 663		147 081 673 817		896 041 827 173
Số dư đầu năm nay	24 636 741 361	7 141 163 000		54 941 211 758		35 334 490 288
- Lũy kế tăng vốn trong năm	3 556 585 927			146 869 988 582		54 941 211 758
- Lợi nhuận tăng trong năm	47 028 135 520	24 247 895 663		55 152 896 993		150 525 735 605
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						835 791 793 614
Số dư cuối kỳ						

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

700 000 000 000

700 000 000 000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	47 028 135 520	25 947 980 086
- Quỹ dự phòng tài chính	24 247 895 663	17 106 732 663
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCD thuế ngoài		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản khác thuê ngoài - b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn - Đến 1 năm - Trên 1 - 5 năm - Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu bán hàng + Doanh thu cung cấp dịch vụ Trong đó: + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính	216 316 726 401 210 783 840 969 5 532 885 432	205 264 382 543 200 550 952 604 4 713 429 939
26- Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	216 316 726 401 210 783 840 969 5 532 885 432	205 264 382 543 200 550 952 604 4 713 429 939
28- Giá vốn hàng bán - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109 046 429 472 4 773 353 982	106 173 255 044 3 954 188 553
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

Chỉ tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HĐ tài chính khác	113 819 783 454 8 633 107 238 10 991 080	110 127 443 597 4 734 596 746
Cộng		
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác	8 644 098 318 28 329 086 240	4 734 596 746 32 020 701 110
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 329 086 240 17 715 029 538	32 020 701 110 14 634 502 156
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17 715 029 538 (43 648 641)	14 634 502 156
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	(43 648 641)	

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.274.511.836	1.608.648.019
- Chi phí nhân công	15.639.453.759	15.249.002.275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.331.654.898	64.352.815.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.777.811	989.441.302
- Chi phí khác bằng tiền	34.760.777.707	34.191.433.521
Cộng	123.205.176.011	116.391.340.135

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	190.642.367.949	200.550.952.604
Cộng	190.642.367.949	200.550.952.604
2. Chi phí với các bên liên quan	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.518.331.718	13.094.869.165
- Chi phí lãi vay với Công ty Tài chính cổ phần điện Lực	13.188.437.500	18.925.831.945
Cộng	20.706.769.218	32.020.701.110

